SAO Y; HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BẮC QUANG;
Thời gian ký: 2025-09-09T20:06:13+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BẮC QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18/NQ-HĐND	*Bắc Quang, ngày 28 tháng 8 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BẮC QUANG
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-UBND, ngày 28/7/2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số 43/TTr-UBND, ngày 26/8/2025 của UBND xã Bắc Quang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 12/BC-KTNS, ngày 27/8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã khoá I, nhiệm kỳ 2021- 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân xã Bắc Quang tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025, như sau:

1. Dự toán thu NSNN năm 2025

Tổng thu NSĐP: 369.526,2 triệu đồng, trong đó:

1.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn xã: 9.748 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ thuế, phí 9.573 triệu đồng
- Thu khác ngân sách 175 triệu đồng

1.2. Thu chuyển nguồn: 1.154,8 triệu đồng

1.3. Thu kết dư: 154,54 triệu đồng

1.5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 358.468,9 triệu đồng

- Bổ sung cân đối: 299.230,8 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 59.238,1 triệu đồng

2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi NSĐP: 369.526,2 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối NSĐP: 339.081,6 triệu đồng
- Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 29.135,3 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu chuyển nguồn: 1.154,8 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu kết dư: 154,54 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Bắc Quang Khoá I, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ Hai thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành đoàn thể xã;
- Chi bộ, Ban quản lý các thôn trên địa bàn xã;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Hiệp

Biểu số: 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 xã Bắc Quang mới (sau sáp nhập)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**369.526,2**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**9.748**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	9.748
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	-
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**358.468,9**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	299.231
2	Thu bổ sung có mục tiêu	59.238
III	**Thu kết dư**	**154,5**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**1.154,8**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**369.526,2**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**338.311,9**
1	Chi đầu tư phát triển	-
2	Chi thường xuyên	337.592,9
3	Dự phòng ngân sách	719,0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**29.904,9**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.368,7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	19.536,2
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	1.154,8
IV	**Chi từ thu kết dư**	154,5

Biểu số: 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG THU NSNN	**369.526,2**	**369.526,2**
A	**Thu NSNN trên địa bàn**	**9.748**	**9.748**
I	**Thu từ thuế và phí**	**9.573**	**9.573**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.405	4.405
-	Thuế giá trị gia tăng	4.250	4.250
-	Thuế tài nguyên	37	37
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	118	118
2	Thuế thu nhập cá nhân	4.345	4.345
4	Lệ phí trước bạ	460	460
5	Thu phí, lệ phí	289	289
-	*Lệ phí môn bài*	*203*	*203*
-	*Phí và lệ phí khác*	*86*	*86*
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	74	74
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất		
II	**Thu khác ngân sách**	**175**	**175**
1	Thu khác ngân sách	175	175
2	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
B	**Thu viện trợ**		
C	**Thu chuyển nguồn**	**1.154,8**	**1.155**
D	**Thu kết dư ngân sách**	**154,5**	**155**
E	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**358.468,9**	**358.469**
1	Bổ sung cân đối	299.231	299.231
2	Bổ sung có mục tiêu	59.238	59.238

Biểu số: 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	**369.526,2**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**338.311,9**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	-
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	**Chi thường xuyên**	**337.592,9**
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	163.246,5
2	*Chi khoa học và công nghệ*	23,2
3	*Chi quốc phòng*	1.501,4
4	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*	2.042,1
5	*Chi y tế, dân số và gia đình*	345,4
6	*Chi văn hóa thông tin*	4.869,6
7	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*	2.490,0
8	*Chi thể dục thể thao*	647,1
9	*Chi bảo vệ môi trường*	-
10	*Chi các hoạt động kinh tế*	10.293,7
11	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	102.321,2
12	*Chi bảo đảm xã hội*	49.622,4
13	*Chi thường xuyên khác*	190,3
III	**Dự phòng ngân sách**	**719**
IV	**Chi từ nguồn tăng thu**	**-**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**29.904,9**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**10.369**
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	4.231,8
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.721,0
3	Chương trình MTQG DTTS và Miền núi	4.415,9
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**19.536**
1	Chương trình Mục tiêu khác	19.016,8
2	Chương trình lâm nghiệp bền vững	519,4
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**1.154,8**
D	**CHI TỪ NGUỒN THU KẾT DƯ**	**154,5**

Biểu số: 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi lâm nghiệp bền vững	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	Chi từ nguồn tăng thu NS	Chi kết dư ngân sách
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ (A+...+K)	369.526,2	-	337.592,9	719	-	10.369	487	9.881	19.017	519,4	1.154,8	-	154,54
A	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC XÃ**	19.495	-	15.208	-	-	992	58	934	2.775	519	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã/phường	4.006		3.202			-			804,638				
2	Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	2.490		2.490			-							
3	Văn phòng HĐND và UBND xã/phường	5.678		5.608			69	58	11					
4	Phòng Kinh tế	5.179		2.365			325	-	325	1.970	519,4			
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.661		1.063			598	-	598					
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	480		480			-							
B	**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHUYỂN NGUYÊN TRẠNG KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN NĂM 2025**	159.425	-	159.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	**Sự nghiệp giáo dục (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	149.452	-	149.452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường MN Hoa Mai	9.459		9.459										
2	Trường MN Việt Quang I	8.514		8.514										
3	Trường MN Việt Quang II	9.933		9.933										
4	Trường MN Quang Minh	12.596		12.596										
5	Trường MN Việt Vinh	8.320		8.320										
6	Trường TH Nguyễn Trãi	17.115		17.115										
7	Trường TH Nguyễn Huệ	12.691		12.691										
8	Trường TH Tân Tiến	7.668		7.668										
9	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.397		5.397										
10	Trường TH Minh Lập	5.350		5.350										
11	Trường TH Việt Vinh	10.849		10.849										
12	Trường THCS Lương Thế Vinh	6.255		6.255										
13	Trường THCS Nguyễn Trãi	11.350		11.350										
14	Trường THCS Nguyễn Huệ	8.678		8.678										
15	Trường THCS Quang Minh	9.708		9.708										
16	Trường THCS Việt Vinh	5.569		5.569										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi lâm nghiệp bền vững	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	Chi từ nguồn tăng thu NS	Chi kết dư ngân sách
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
II	**Sự nghiệp đào tạo (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	2.235	-	2.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Chính trị xã	2.235		2.235			-							
III	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	4.676	-	4.676	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, thông tin và du lịch huyện Bắc Quang cũ	4.676		4.676			-							
IV	**Sự nghiệp phát thanh, truyền (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	2.461	-	2.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, thông tin và du lịch huyện Bắc Quang cũ	2.461		2.461			-							
V	**Sự nghiệp thể dục thể thao (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	591	-	591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, thông tin và du lịch huyện Bắc Quang cũ	591		591			-							
VI	**Sự nghiệp khác (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	9,25	-	9,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Dịch vụ Công cộng - Môi trường và Cấp thoát	9		9,25			-							
C	**KINH PHÍ CHI TX CÁC CƠ QUAN KHỐI HUYỆN CŨ (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể Văn phòng HĐND và UBND xã)**	150.485,2	-	142.050,2	-	-	8.434,9	-	8.434,9	-	-	-	-	-
*	**Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia**	8.434,9					8.435		8.434,9					
*	**Khối Đảng**	24.831,9	-	24.831,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện ủy Bắc Quang	24.832		24.831,9										
*	**Tổ chức chính trị - xã hội**	15.036,9	-	15.036,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Bắc Quang	4.022		4.022,1										
2	Hội Nông dân huyện	4.031		4.031,3										
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	4.593		4.592,8										
4	Hội Cựu Chiến binh huyện	1.981		1.981,1										
5	Huyện đoàn	409		409,5										
*	**Các tổ chức hội**	1.210,8	-	1.210,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	183		183,2										
2	Hội khuyến học	186		186,1										
3	Hội Đông y	168		167,8										
4	Hội Khuyết tật	204		203,9										
5	Hội Chữ thập đỏ	257		256,6										
6	Hội Người cao tuổi	213		213,3										
*	**Khối quản lý nhà nước**	97.975,5	-	97.975,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện Bắc Quang (Văn phòng UBND huyện)	38.979		38.979,2										
	Hội đồng nhân dân huyện Bắc Quang	1.597		1.597,2										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi lâm nghiệp bền vững	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	Chi từ nguồn tăng thu NS	Chi kết dư ngân sách
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.897		4.896,7										
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	8.026		8.025,8										
	Phòng Kinh tế	208		207,7										
4	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	3.016		3.016,0										
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	238		237,8										
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	533		533,0										
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	15.787		15.786,5										
6	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	446		446,1										
	Phòng Văn hóa và Thông tin	233		233,1										
7	Thanh tra huyện	561		561,5										
8	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	4.778		4.778,2										
	Phòng Dân tộc huyện Bắc Quang	277		277,0										
9	Phòng Tư pháp	410		410,5										
10	Phòng Nội vụ	1.349		11.348,5										
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.591		6.590,8										
12	Văn phòng Điều phối NTM huyện	50		50,0										
*	**Các đơn vị nhận hỗ trợ khác**	**2.995,1**	-	**2.995,1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân huyện Bắc Quang	200		200,0										
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.195		2.195,0										
3	Trường Trung cấp DTNT-GDTX Bắc Quang	38		37,8										
4	Kho bạc nhà nước khu vực VII	40		40,0										
5	Chi cục thuế khu vực VII	100		100,0										
6	Viện kiểm sát nhân dân	50		50,0										
7	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang	40		40,0										
8	Chi cục Thống kê Huyện Bắc Quang	-		-										
9	Hạt Kiểm lâm Bắc Quang	143		143,0										
10	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Bắc Quang	11		11,4										
11	Trường Trung học phổ thông Việt Vinh	80		80,4										
12	Trường Trung học phổ thông Hùng An	21		20,7										
13	Trường Trung học phổ thông Đồng Yên	22		21,8										
14	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Liên Hiệp	17		17,4										
15	Trường Trung học phổ thông Kim Ngọc	17		17,2										
16	Trường Trung học phổ thông Tân Quang	21		20,5										
D	**KINH PHÍ CHI TX 03 XÃ, THỊ TRẤN TRƯỚC SÁP NHẬP (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể Văn phòng HĐND và UBND xã)**	**36.303**		**17.999,1**	**155,88**		**941**	**429,0**	**512,3**	**16.242,2**		**964,1**		
E	**KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN XÃ ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM**	**2.911**	-	**2.911**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	CHI KHÁC NGÂN SÁCH (Dự toán giao: 181trđ; đã chi cấp Văn phòng HĐND-UBND xã trước 30/6/2025, số tiền: 112,249254 trđ; số tiền còn lại: 68,750746 trđ)	69		68,8			-							

Biểu s

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị:

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND xã/phường	-										-				

Biểu số: 05

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	337.592,9	163.246,5	23,2	1.501	2.042	345	4.870	2.490	647	-	10.294	192	2.624	102.321	49.622	190
A	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC XÃ**	15.208	102,9	-	718,1	999,6	172,7	50,8	19,5	16,1	-	1.622,2	192,0	229,0	11.225,2	281,2	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã/phường	3.202	-		-	-	-	-	-	-	-	-			3.202	-	
2	Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	2.490	-		-	-	-	-	-	-	-	-			2.490.42	-	
3	Văn phòng HĐND và UBND xã/phường	5.608	2.89		718	1.000	173	-	-	-	-	-			3.434	281	
4	Phòng Kinh tế	2.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.622	192	229	743	-	-
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.063	100		-	-	-	51	20	16	-	-			876.95	-	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	480	-		-	-	-	-	-	-	-	-			480	-	
B	**CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CHUYỂN NGUYÊN TRẠNG KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN NĂM 2025**	159.425	151.686,9	-	-	-	-	4.676,2	2.461,0	591,2	-	-	-	-	-	-	9
1	**Sự nghiệp giáo dục (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	149.452	149.451,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường MN Hoa Mai	9.459	9.459									-					
2	Trường MN Việt Quang I	8.514	8.514									-					
3	Trường MN Việt Quang II	9.933	9.933									-					
4	Trường MN Quang Minh	12.596	12.596									-					
5	Trường MN Việt Vinh	8.320	8.320									-					
6	Trường TH Nguyễn Trãi	17.115	17.115									-					
7	Trường TH Nguyễn Huệ	12.691	12.691									-					
8	Trường TH Tân Tiến	7.668	7.668									-					
9	Trường TH Hoàng Văn Thụ	5.397	5.397									-					
10	Trường TH Minh Lập	5.350	5.350									-					
11	Trường TH Việt Vinh	10.849	10.849									-					
12	Trường THCS Lương Thế Vinh	6.255	6.255									-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Trường THCS Nguyễn Trãi	11.350	11.350									-					
14	Trường THCS Nguyễn Huệ	8.678	8.678									-					
15	Trường THCS Quang Minh	9.708	9.708									-					
16	Trường THCS Việt Vinh	5.569	5.569									-					
II	**Sự nghiệp đào tạo (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	**2.235**	**2.235,1**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Chính trị	2.235	2.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
III	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	**4.676**	-	-	-	-	-	**4.676,2**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, thông tin và du lịch huyện Bắc Quang cũ	4.676						4.676									
IV	**Sự nghiệp phát thanh, truyền (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	**2.461**	-	-	-	-	-	-	**2.461,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, thông tin và du lịch huyện Bắc Quang cũ	2.461							2.461								
V	**Sự nghiệp thể dục thể thao (chuyển nguyên trạng kinh phí)**	**591**	-	-	-	-	-	-	-	**591,2**	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa, thông tin và du lịch huyện Bắc Quang cũ	591								591							
VI	**Sự nghiệp khác (chuyển nguyên trạng kinh phí))**	**9,25**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,25
1	Trung tâm Dịch vụ Công cộng - Môi trường và Cấp thoát	9															9,25
C	**KINH PHÍ CÁC CƠ QUAN KHỐI HUYỆN CŨ (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể Văn phòng HĐND và UBND xã)**	**142.050,2**	**8.074,7**	**23,2**	-	-	-	-	-	-	-	**7.813**	-	**2.395**	**77.033**	**49.106**	-
*	**Khối Đảng**	**24.832**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**24.832**	-	-
1	Huyện ủy Bắc Quang	24.832													24.831,9		
*	**Tổ chức chính trị - xã hội**	**15.037**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**15.037**	-	-
1	Uy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Bắc Quang	4.022													4.022,1		
2	Hội Nông dân huyện	4.031													4.031,3		
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	4.593													4.592,8		
4	Hội Cựu Chiến binh huyện	1.981													1.981,1		
5	Huyện đoàn	409													409,5		
*	**Các tổ chức hội**	**1.211**	**11,65**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.199**	-	-
1	Hội nạn nhân chất độc da cam	183													183,2		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Hội khuyến học	186	11.651												174.4		
3	Hội Đông y	168													167.8		
4	Hội Khuyết tật	204													203.9		
5	Hội Chữ thập đỏ	257													256.6		
6	Hội Người cao tuổi	213													213.3		
*	**Khối quản lý nhà nước**	**97.976**	**7.874**	**23**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.418**	**-**	**-**	**35.555**	**49.106**	**-**
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện Bắc Quang (Văn phòng UBND huyện)	38.979													7.911.5	31.067.6	
	Hội đồng nhân dân huyện Bắc Quang	1.597													1.597.2		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.897													4.896.7		
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	8.026										5.417,7			2.608.2		
	Phòng Kinh tế	208													207.7		
4	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	3.016													3.016.0		
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	238													237.8		
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	533													533.0		
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	15.787													283.8	15.502.7	
6	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	446		23.24											422,9		
	Phòng Văn hóa và Thông tin	233													233.1		
7	Thanh tra huyện	561													561,5		
8	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	4.778													4.778.2		
	Phòng Dân tộc huyện Bắc Quang	277													277.0		
9	Phòng Tư pháp	410													410.5		
10	Phòng Nội vụ	11.349	2.109.7												6.703.0	2.535.9	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.591	5.764.1												826.7		
12	Văn phòng Điều phối NTM huyện	50													50.0		
*	**Các đơn vị nhận hỗ trợ khác**	**2.995**	**189**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.395**	**-**	**2.395**	**411**	**-**	**-**
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân huyện Bắc Quang	200										200,0		200,0			
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.195										2.195,0		2.195,0			
3	Trường Trung cấp DTNT-GDTX Bắc Quang	38										-			37,8		
4	Kho bạc nhà nước khu vực VII	40										-			40,0		
5	Chi cục thuế khu vực VII	100										-			100,0		
6	Viện kiểm sát nhân dân	50										-			50,0		
7	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang	40										-			40,0		
8	Chi cục Thống kê Huyện Bắc Quang	-										-			-		
9	Hạt Kiểm lâm Bắc Quang	143										-			143,0		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT huyện Bắc Quang	11	11,4									-					
11	Trường Trung học phổ thông Việt Vinh	80	80,4									-					
12	Trường Trung học phổ thông Hùng An	21	20,7									-					
13	Trường Trung học phổ thông Đồng Yên	22	21,8									-					
14	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Liên Hiệp	17	17,4									-					
15	Trường Trung học phổ thông Kim Ngọc	17	17,2									-					
16	Trường Trung học phổ thông Tân Quang	21	20,5									-					
D	**KINH PHÍ 03 XÃ, THỊ TRẤN TRƯỚC SÁP NHẬP (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể Văn phòng HĐND và UBND xã)**	**17.999,1**	**540,11**	**-**	**783,26**	**1.042,51**	**172,68**	**142,62**	**9,50**	**39,83**	**-**	**858,82**	**-**	**-**	**14.062,62**	**234,92**	**112,25**
1	Xã Quang Minh	5.782,7	188,09		271,37	375,40	84,24	65,56	-	17,94		26,37			4.680,46	43,26	30,00
2	Xã Việt Vinh	4.583,8	155,70		211,44	232,48	50,54	46,20	4,55	4,20		93,90			3.654,48	104,66	25,71
3	Thị trấn Việt Quang	7.632,6	196,33		300,45	434,63	37,90	30,86	4,95	17,69		738,55			5.727,68	87,00	56,54
E	**CHI THƯỜNG XUYÊN XÃ ĐIỀU HÀNH**	**2.910,7**	**2.841,9**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**68,8**
1	CHI KHÁC NGÂN SÁCH (Dự toán giao 181trđ; đã chi cho Văn phòng HĐND-UBND xã trước 30/6/2025, số tiền: 112.249 trđ; số tiền còn lại: 68,751trđ	68,8															68,75
2	Chi dự phòng sự nghiệp giáo dục - đào dạo chưa xác định	2.841,9	2.841,94														

Biểu số: 06

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Đầu tư phát triển	Trong đó			Kinh phí sự nghiệp	Trong đó			
				Kinh phí phân bổ sau sáp nhập		Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025		Kinh phí phân bổ sau sáp nhập	Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025	Kinh phí sự nghiệp tiếp nhận từ Ngân sách huyện (Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025)	Kinh phí sự nghiệp chưa phân bổ (Do tại QĐ 356 của UBND tỉnh giao cả phần kinh phí của Chi cục Thống kê KV Quang Bình)
				NSTW	Đối ứng NSĐP						
	TỔNG CỘNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG	**10.368,7**	**487**	**34**	**24**	**429**	**9.881**	**934**	**512**	**8.430**	**5,0**
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	**4.231,8**	2.32	2.32			4.229.5	371.1	512.31	3.341.0	5.0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	**1.721,0**	-				1.721.0	563.0	-	1.158.0	
3	Chương trình MTQG DTTS và Miền núi	**4.415,9**	485	32	24	429	3.930.9	-	-	3.930.9	

Phụ lục 6.1

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Trong đó		CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN							CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Kinh phí đầu tư			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Kinh phí đầu tư			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP		Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP		Tổng số	NSTW	NSĐP	Tổng số	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+9	9	10	11=12+13	12=12+13	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ (A+B)	10.369	487	9.881	1.721	0	0	0	1.721	1.721	0	4.416	485	461	24	3.931	3.755	176	4.231,8	2,32	2,32	0,0	4.229	4.229	0
A	**Kinh phí thực hiện chương trình MTQG năm 2025**	1.934	487	1.446	563	0	0	0	563	563	0	485	485	461	24	0	0	0	885,8	2,32	2,32	0,0	883,44	883	0
I	**Các cơ quan khối xã**	992	58	934	563	0	0	0	563	563	0	56	56	32	24	0	0	0	373,4	2,32	2,32	0,0	371	371	0
1	Văn phòng HĐND-UBND	69	58	11	-	0			0	0		56	56	32	24	0	0		13	2,32	2,32		11	11	
2	Phòng Kinh tế	325	-	325	325	0			325	325		0	0	0	0	0	0		0	0	0		0	0	0
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	598	-	598	238	0			238	238		0	0	0	0	0	0		360	0	0		360	360	
II	**Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025 (Chuyển quyết toán KP năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể: Văn phòng HĐND và UBND xã)**	941	429	512	-	-	-	-	-	-	-	429	429	429	-	-	-	-	512	-	-	-	512	512	-
1	Thị trấn Việt Quang	-	-	-	-	0			0	0		0	0	0	0	0	0		0	0	0		0	0	0
2	Xã Quang Minh	110	-	110	-	0			0	0		0	0	0	0	0	0		110	0	0		110	110	0
3	Xã Việt Vinh	831	429	402	-	0			0	0		429	429	429	0	0	0		402	0	0		402	402	0
B	**Kinh phí các đơn vị khối huyện cũ (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể Văn phòng HĐND và UBND xã)**	8.435	0	8.435	1.158	0	0	0	1.158	1.158	0	3.931	0	0	0	3.931	3.755	176	3.346	0	0	0	3.346	3.346	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	130	-	130	-	0			0			0	0			0	0		130	0			130	130	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	14	-	14	-	0			0			4	0			3,78	3,78		10	0			10	10	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	-	10	-	0			0	0		0	0			0	0		10	0			10	10	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	337	-	337	-	0			0	0		0	0			0	0		337	0			337	337	
5	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	5.675	-	5.675	1.105	0			1.105	1.105		1.893	0			1.893	1.798	94,64	2.678	0			2.678	2.678	
6	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	111	-	111	53	0			53	53		48	0			48	45,52	2,39	10	0			10	10	
7	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	1.328	-	1.328	-	0			0	0		1.328	0			1.328	1.280	48	0	0			0	0	
8	Phòng Tư pháp	10	-	10	-	0			0	0		0	0			0			10	0			10	10	
9	Phòng Nội vụ	10	-	10	-	0			0	0		0	0			0			10	0			10	10	
10	Phòng giáo dục và Đào tạo	658	-	658	-	0			0	0		658	0			658	626,9	31,0	0	0			0	0	
11	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	136	-	136	-	0			0	0		0	0						136	0			136	136	
12	Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình	10	-	10	-	0			0			0	0						10	0			10	10	
13	Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình	5	-	5	-	0			0			0	0						5	0			5	5	

Phụ lục 6.2

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025 VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó																Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
					Tổng Dự án 3	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tổng Dự án 4	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề)	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tổng Dự án 6	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng Dự án 7	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	
A	B	1	2	3	4			5				6	7			8			9
	TỔNG CỘNG (A+B)	**1.721,0**	**0,0**	**300,0**	**1.031,5**	**1.016,5**	**15,0**	**175,0**	**110,0**	**65,0**	**0,0**	**0,0**	**81,2**	**53,2**	**28,0**	**133,3**	**131,5**	**1,9**	
A	**Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm ngèo bền vững năm 2025 (Phân bổ sau sáp nhập)**	**563,0**	**0,0**	**300,0**	**15,0**	**0,0**	**15,0**	**175,0**	**110,0**	**65,0**	**0,0**	**0,0**	**28,0**	**0,0**	**28,0**	**45,0**	**45,0**	**0,0**	**Giao lại cho các cơ quan**
I	**Các cơ quan khối xã**	**563**	**0**	**300**	**15,00**	**0,00**	**15**	**175**	**110**	**65**	**0**	**0**	**28,00**	**0,00**	**28**	**45,00**	**45,00**	**0,00**	
1	Văn phòng HĐND-UBND	0		-				0				0,0	0,00			0			
2	Phòng Kinh tế	325		300	0			0					0			25	25		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	238			15		15	175	110	65			28		28	20	20		
II	**Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025 (Chuyển về Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện quyết toán)**	**0**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	
1	Thị trấn Việt Quang	0		0				0			0		0		0	0	0		
2	Xã Quang Minh	0			0		0	0	0		0		0		0	0	0		
3	Xã Việt Vinh	0						0			0		0		0	0	0		
B	**Kinh phí các đơn vị khối huyện cũ (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể: Văn phòng HĐND và UBND xã)**	**1.158**	**0**	**0**	**1.016**	**1.016**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**53**	**53**	**0**	**88**	**86**	**2**	**Giao về Văn phòng HĐND-UBND xã để thực hiện quyết toán theo hướng dẫn của sở Tài chính**
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	0			0								0			0			
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0			0								0			0			
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1104,82			1016,48	1016,48							0			88,335	86,481	1,854	
4	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	53,21			0								53,212	53,212		0			
5	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	0			0								0			0			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó																Ghi chú
			Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
					Tổng Dự án 3	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Tổng Dự án 4	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề)	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		Tổng Dự án 6	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng Dự án 7	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiểu DA 2: Giám sát, đánh giá	
6	Phòng Tư pháp	0			0								0			0			
7	Phòng Nội vụ	0			0								0			0			
8	Phòng giáo dục và Đào tạo	0			0								0			0			
*	**KINH PHÍ CÁC XÃ TRƯỚC SÁP NHẬP (THEO QĐ 10614/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND huyện Bắc Quang)**	**563**	**0**	**300**	**15**	**0**	**15**	**175**	**110**	**0**	**65**	**0**	**28**	**0**	**28**	**45**	**45**	**0**	
1	Thị trấn Việt Quang	355		300	0			30			30		10		10	15	15		
2	Xã Quang Minh	175			15		15	135	110		25		10		10	15	15		
3	Xã Việt Vinh	33			0			10			10		8		8	15	15		

Phụ lục 6.3

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 - VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó												Ghi chú
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (TDA 2)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện CT	
							Tổng cộng	NSTW	NSĐP đối ứng						
									NS tỉnh	NS huyện					
A	B	1	2	3	4	5		6			7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	3.930,9	0,0	1.892,9	0,0	1.911,3	0,0	47,9	0,0	0,0	0,0	3,8	75,0	0,0	
A	**Kinh phí thực hiện chương trình MTQG DTTS&MN năm 2025 (Phân bổ sau sáp nhập)**	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	
I	**Các cơ quan khối xã**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Văn phòng HĐND-UBND	0													
2	Phòng Kinh tế	0													
3	Phòng Văn hóa - Xã hội														
II	**Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025 (Chuyển về Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện quyết toán)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thị trấn Việt Quang	0													
2	Xã Quang Minh	0													
3	Xã Việt Vinh	0													
B	**Kinh phí các đơn vị khối huyện cũ (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể Văn phòng HĐND và UBND xã) - VỐN SỰ NGHIỆP**	3.931	0	1.892,9	0	1.911,3	0,0	47,9	0,0	0,0	0	3,8	75	0	**Giao về Văn phòng HĐND-UBND xã để thực hiện quyết toán theo hướng dẫn của sở Tài chính**
I	**Các tổ chức chính trị - xã hội**	3,78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,8	0	0	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	0,00										3,8			
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	3,78													
II	**Khối quản lý nhà nước, Văn phòng Nông thôn mới**	3.927	0	1.892,9	0	1.911,3	0,0	47,9	0,0	0,0	0	0	75	0	
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	0													
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0													
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1.893		1.892,9											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó												Ghi chú
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (TDA 2)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện CT	
							Tổng cộng	NSTW	NSĐP đối ứng						
									NS tỉnh	NS huyện					
A	B	1	2	3	4	5		6			7	8	9	10	11
4	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	78						47,9							
5	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	1.328				1.253,4							75		
6	Phòng Tư pháp	0													
7	Phòng Nội vụ	0													
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	658				657,9									

Phụ lục 6.4

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	Thành phần số 02 Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền (Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng vận hành các công trình sau đầu tư)	Thành phần số 03 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	Thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	Thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (chuyển nguồn 2024 sang 2025 của huyện)	Thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	
	TỔNG CỘNG	**4.229,5**	**327,0**	**263,2**	**2.667,6**	**450,3**	**0,0**	**150,0**	**100**	**20,0**	**251,5**	
A	**Kinh phí thực hiện chương trình MTQG NTM năm 2025 (Phân bổ sau sáp nhập)**	**883,44**	**0**	**263**	**0,00**	**450**	**0**	**150**	**0**	**20**	**0**	
I	**Các cơ quan khối xã**	**371,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**360,0**	**0,0**	**11,1**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	
1	Văn phòng HĐND-UBND	11,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	11,1	0,0	0,0	0,0	
2	Phòng Kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	360	0	0	0	360	0	0	0	0	0	
II	**Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025 (Chuyển về Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện quyết toán)**	**512**	**0**	**263,19**	**0**	**90,25**	**0**	**138,87**	**0**	**20**	**0**	
1	Thị trấn Việt Quang											
2	Xã Quang Minh	110	0	0	0	90,25	0	0	0	20	0	
Thành phần 6	Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng *(Chi hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho hđ văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các nhà văn hóa - khu thể thao thôn Minh Tân, Tân Thành, xã Quang Minh)*	**90,25**				90,25						

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	Thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền (Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng vận hành các công trình sau đầu tư)	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	Thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	Thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (chuyển nguồn 2024 sang 2025 của huyện)	Thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	
Thành phần 10	Chỉ tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số: 926/QĐ-TTG, ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công an	20								20		
3	**Xã Việt Vinh**	402	0	263	0	0	0	139	0	0	0	
Thành phần 2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường xóm 1, thôn Thương Mỹ, xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	47,3		47								
	Sửa chữa, khắc phục, nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Tô xóm 1, thôn Thương Mỹ đến điểm trường xóm 1, thôn Việt Tân, xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	226,5		226,53								
	Đổ bê tông tuyến đường nối xóm 1 đến đường bê tông xóm 2 thôn Việt Tân, xã Việt Vinh, huyện Bắc Quang	-10,6		- 11								
Thành phần 6	Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng *(Chi hỗ trợ mua sắm thiết bị phục vụ cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các phà văn hóa - Khu thể thao 12 thôn thuộc xã Việt Vinh)*	0,0				0						
Thành phần 8	Nội dung 3: Xây dựng mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác bảo đảm an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. Bổ sung kinh phí Cameera an ninh cho UBND xã Việt vinh theo Quyết định số 8724/QĐ-UBND của UBND huyện Bắc Quang ngày 22/4/2025 (mã CTMTDA: 10498)	138,9						138,87				Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang năm 2025
B	**Kinh phí các đơn vị khối huyện cũ (Chuyển quyết toán kinh phí năm 2025 qua ngân sách xã Bắc Quang, cụ thể Văn phòng HĐND và UBND xã)**	**3.346,0**	**327,0**	**0,0**	**2667,6**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**100,0**	**0,0**	**251,5**	
I	**Các tổ chức chính trị - xã hội**	**140**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100**	**0**	**40**	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	130							100		30	TP9, ND1

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó									Ghi chú
			Thành phần 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	Thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền (Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng vận hành các công trình sau đầu tư)	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	Thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	Thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở, thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (chuyển nguồn 2024 sang 2025 của huyện)	Thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	10									10	
II	**Khối quản lý nhà nước, Văn phòng Nông thôn mới**	3.191,6	327	0	2.668	0	0	0	0	0	196	
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10,6									10	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	337,0	327								10	
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	2.677,5			2.668						10	ND 2
4	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	10									10	
5	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	0										
6	Phòng Tư pháp	10									10	
7	Phòng Nội vụ	10									10	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0										
9	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	136									136	
III	**Các đơn vị nhận hỗ trợ khác**	15	0	0	0	0	0	0	0	0	15	
1	Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình (Huyện Bắc Quang)	10									10	QĐ 356 UBND tỉnh: Giao 15tr (trong đó: 10tr do huyện Bắc Quang cấp; 5 trđ do huyện Quang Bình cấp)
2	Chi cục Thống kê khu vực Bắc Quang - Quang Bình (Huyện Quang Bình)	5									5	CHƯA PHÂN BỔ

Phụ lục 6.5

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025 - VỐN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Thời gian khởi công hoàn thành	Địa điểm thực hiện	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					Chủ đầu tư	Tiến độ công trình hoàn thành, quyết toán	Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó:						
					NSTW		NSĐP đối ứng				
					Tổng số	Trong đó: thu hồi vốn ứng trước	NS tỉnh	NS huyện			
A	B										
	TỔNG CỘNG			**2,32**	**2,32**	**0**	**0**	**0**			Giao về Văn phòng HĐND-UBND xã để thực hiện quyết oán
I	**Các cơ quan khối xã**			**2,32**	**2,32**	**0**	**0**	**0**			
1	Văn phòng HĐND-UBND			2,32	2,32	0,00	0,00	0,00			
-	*Xây nhà văn hóa thôn Tân Thành xã Việt Vinh cũ*	2024-2025	thôn Tân Thành, xã Bắc Quang	2,32	2,32				Văn phòng HĐND-UBND xã	Công trình hoàn thành chưa quyết toán	
II	**Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025 (Chuyển về Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện quyết toán)**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			
1	Xã Việt Vinh			0	0	0	0	0			
-	*Xây nhà văn hóa thôn Tân Thành xã Việt Vinh*			0	0						

Phụ lục 6.6

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 - VỐN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG	Trong đó												Ghi chú
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (TDA 2)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện CT	
							Tổng cộng	NSTW	NSĐP đối ứng						
									NS tỉnh	NS huyện					
A	B	1	2	3	4	5		6			7	8	9	10	11
	Kinh phí thực hiện chương trình MTQG DTTS&MN năm 2025 (Phân bổ sau sáp nhập)	**485**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**485**	**461**	**12**	**12**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**Giao về Văn phòng HĐND-UBND xã để thực hiện quyết toán**
I	**Các cơ quan khối xã**	**56**	**0**	**0**	**0**	**0**	**56**	**32**	**12**	**12**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Văn phòng HĐND-UBND	56,0	0,0	0,0	0,0	0,0	56,0	32,0	12,0	12,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
-	*Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Việt Tân, xã Việt Vinh*	8					*8*	*0*	*4*	*4*					
-	*Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Minh Thắng, xã Việt Vinh*	17					*17*	*9*	*4*	*4*					
-	*Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Nậm Moòng, xã Việt Vinh*	31					*31*	*23*	*4*	*4*					
2	Phòng Kinh tế	0													
3	Phòng Văn hóa - Xã hội														
II	**Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025 (Chuyển về Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện quyết toán)**	**429**	**0**	**0**	**0**	**0**	**429**	**429**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**Giao về Văn phòng HĐND-UBND xã để thực hiện quyết toán**
1	Thị trấn Việt Quang	0													
2	Xã Quang Minh	0													
3	Xã Việt Vinh	429	0	0	0	0	429	429	0	0	0	0	0	0	
-	*Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Việt Tân, xã Việt Vinh*	150					*150*	*150*							
-	*Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Minh Thắng, xã Việt Vinh*	152					*152*	*152*							
-	*Cải tạo nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Nậm Moòng, xã Việt Vinh*	127					*127*	*127*							

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	**519,4**	
I	**Các cơ quan khối xã**	**519,4**	
1	Văn phòng HĐND-UBND		
2	Phòng Kinh tế	519,4	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội		
II	**Kinh phí các xã cũ đã thực hiện đến hết 30/6/2025 (Chuyển về Văn phòng HĐND và UBND xã để thực hiện quyết toán)**	0	
1	Thị trấn Việt Quang	0	
2	Xã Quang Minh	0	
3	Xã Việt Vinh	0	

Biểu số: 08

DỰ TOÁN CHI MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND xã Bắc Quang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số tiền	Số tiền còn tồn	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**34.893**		
I	**Các chế độ giáo viên, học sinh**	**17.326**		
1	Kinh phí cho biên chế giáo dục tăng thêm	16.084,0		Giao về các đơn vị trường học
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81/2021/NĐ-CP và 97…	343,0		Giao về các đơn vị trường học
3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, giáo viên dạy học sinh khuyết tật	379,9		Giao về các đơn vị trường học
4	Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	519,5		Giao về các đơn vị trường học
II	**Chương trình lâm nghiệp bền vững**	**519,4**		
III	**Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã Bắc Quang (Phân bổ về Văn phòng Đảng ủy)**	**804,638**		
1	Bổ sung kinh cho các xã, thị trấn để tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo QĐ số 10615/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 (Việt Quang)	624,6		
2	Điều chỉnh, bổ sung kinh phí cho các xã, thị trấn để tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo QĐ số 10805/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	180,0		
IV	**Kinh phí mục tiêu, nhiệm vụ khác đã thực hiện đến 30/6/2025 (Giao về Văn phòng HĐND và UBND xã)**	**16.242,2**		
1	**Giao về Văn phòng HĐND và UBND xã (Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025 nhưng còn tồn kinh phí)**	**2.044**	**99,20**	
1	Bổ xung kinh phí công trình cải tạo, sửa chữa công trình phụ trợ trụ sở ủy ban thị trấn Việt Quang theo QĐ số: 7302/QĐ-UBND	172,6	4,2	
2	Bổ sung kinh phí nâng cấp cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các công trình phụ trợ khác xã Việt Vinh (Quyết định 9963/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của UBND huyện Bắc Quang)	780,0	2,0	
3	Khắc phục đất, đá sạt lở do thiên tai gây ra tại thôn Thượng Mỹ, xã Việt Vinh; Hạng mục: Hót đất, đá trên các tuyến đường bê tông khu vực thôn,nhà văn hóa, nắn suối và đào san đất tạo mặt bằng tái định cư cho các hộ dân	705,0	0,1	

STT	Nội dung	Tổng số tiền	Số tiền còn tồn	Ghi chú
4	Bổ sung kinh phí nguồn sự nghiệp **kiến thiết thị chính năm 2025** theo Quyết định số: 10126/QĐ-UBND, ngày 09/6/2025 của UBND huyện Bắc Quang và thông báo 935 ngày 11/06/2025	300.0	92.7	
5	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai trong 5 tháng đầu năm 2025 (Xã Quang Minh): DP NS huyện: 86.625 trđ: DP NS xã: 37.125trđ	86.63	0,2	
2	**Giao về Văn phòng HĐND và UBND xã (Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025 và đã chi hết)**	**14.198**		
1	Bổ xung kinh phí mở rộng nâng cấp đường liên xã từ tổ 9 đi thôn Khiềm xã Quang minh theo QĐ số: 7302/QĐ-UBND	38.0	-	
2	Bổ sung kinh phí: Nâng cấp, cải tạo rãnh dọc vỉa hè 2 bên QL2 (khu vực Tổ 4, thị trấn Việt Quang) theo QĐ số: 7302/QĐ-UBND	2.341,0	-	
3	Bổ xung kinh phí công trình trang trí đường phố năm 2024 theo QĐ số: 7302/QĐ-UBND	200.0	-	
4	Công trình điện chiếu sáng công cộng khu vực trung tâm xã Quang Minh	248,0	-	
5	Bổ sung kinh phí (lần 5) để thực hiện công trình: Nâng cấp, cải tạo rãnh dọc, vỉa hè hai bên QL 2 (khu vực tổ 4 thị trấn Việt Quang theo Quyết định số: 7952/QĐ-UBND, ngày 24/03/2025 của UBND huyện Bắc Quang	400,0		
6	Bổ sung kinh phí (lần 5) để thực hiện công trình: Nâng cấp, cải tạo rãnh dọc, vỉa hè hai bên QL 2 (khu vực tổ 4 thị trấn Việt Quang) theo Quyết định số: 9963/QĐ-UBND, ngày 28/05/2025 của UBND huyện Bắc Quang	1.500,0		
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp chợ và các công trình phụ trợ khác xã Quang Minh (QĐ 9963)	300.0		
8	Kinh phí xây dựng, nâng cấp chợ Quang Minh	600,0		
9	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Việt Vinh khóa XXV, nhiệm kỳ 2025-2030 (**Đại hội điểm của huyện**)	50,0		
10	Bổ sung kinh phí mua cây phục vụ tết trồng cây xuân ất tỵ 2025 theo Quyết định số: 7922/QĐ-UBND, ngày 21/03/2025của UBND huyện Bắc Quang và thông báo 538 ngày 24/03/2025	88,5		
11	Kinh phí hỗ trợ cải tạo thửa đất số 17, tờ bản đồ số 67 cho cộng đồng dân cư thôn Quang Tiến	38,0		
12	Bổ sung kinh phí hỗ trợ dồn điền, đổi thửa chỉnh trang lại đồng ruộng, khắc phục thiên tai tổ chức lại sản xuất tại cánh đồng Nà Hông thôn Thượng Mỹ	620,0		
13	KP hỗ trợ người lao động đi làm việc ngoại tỉnh theo NQ 19/2024 của HDND tỉnh HG (Lần 3) - (xã Quang Minh)	10,5		